UBND TỈNH BẾN TRE **LIÊN SỞ TÀI CHÍNH -XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số :5554/TB-STC-SXD V/v Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 12/2018	*Bến Tre, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 12/2018 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG **GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE **Đoàn Công Dũng**	**SỞ TÀI CHÍNH** **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẾN TRE **Hồ Huy Hải**

Nơi nhận:
-Như trên;
- Cục QLG (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạt.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tháng 12/2018

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	82	84	84	84	84	84	84	84	84	
2	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85					82				
3	Ciment FICO PCB 40	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	
4	Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	84	84	84	84	84	84	84	84	84	
5	Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng	bao	74									
6	Ciment PCB 40 Nghi Sơn	bao	83,5									
7	Ciment PCB 40 Nghi Sơn Dân dụng	bao	79,5									
8	Ciment Insee Xây tô	bao	80	80	80	80	80	80	80	80	80	40kg
9	Ciment Insee Đa dụng	bao	92	92	92	92	92	92	92	92	92	
10	Ciment Lavilla Xtra	bao	85	85	85	85	85	85	85	85	85	
11	Ciment trắng Thái	bao			170							40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
12	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	15,8	16	15,6	16	16,1	16,3	16,5	16,8	16,5	
13	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	15,75	16	15,6	16	16,1	16,3	16,5	16,8	16,5	
14	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	99	100	97	98	100	103	104	107	105	
15	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	153,5	155	151	154	155	155,5	158	162	158	
16	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	211	212	209	211	212	212	215	220	216	
17	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	271	273	270	271	274	275	276	280	275	
18	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	346,5	350	344	347	348	350	352	358	352	
19	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	427	429	426	428	430	430	432	435	432	
20	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	515	517	512	516	518	520	522	525	522	
21	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	672,5	675	670	674	676	675	678	702	697	
	Thép SeAH Việt Nam											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
22	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	19,47									
23	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	19,47									
24	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	19,14									
25	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	19,14									
26	Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	19,36									
27	Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ Dn 125 đến DN 200	kg	19,58									
28	Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	20,24									
29	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	25,85									
30	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24,97									
31	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	24,97									
32	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN 200	kg	25,41									
33	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	26,07									
34	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN đến DN 200	kg	20,57									
	Thép Pomina											
35	Thép cuộn Pomina Φ6mm (CB240T)	kg	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	
36	Thép cuộn Pomina Φ8mm (CB240T)	kg	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
37	Thép cuộn Pomina Φ10mm (CB240T)	kg	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	16,43	
38	Thép Pomina Φ10 (SD295A)	kg	16,34	16,34	16,34	16,34	16,34	16,34	16,34	16,34	16,34	
39	Thép Pomina Φ12-Φ20 (CB300V)	kg	16,17	16,17	16,17	16,17	16,17	16,17	16,17	16,17	16,17	
40	Thép Pomina Φ10 (SD390)	kg	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	
41	Thép Pomina Φ12-Φ32 (SD390)	kg	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	
42	Thép Pomina Φ36-Φ40 (SD390)	kg	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	
43	Thép Pomina Φ10 (CB400V)	kg	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	16,45	
44	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB400V)	kg	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	16,28	
45	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB400V)	kg	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	
46	Thép Pomina Φ10 (CB500V)	kg	16,78	16,78	16,78	16,78	16,78	16,78	16,78	16,78	16,78	
47	Thép Pomina Φ12-Φ32 (CB500V)	kg	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	16,61	
48	Thép Pomina Φ36-Φ40 (CB500V)	kg	16,94	16,94	16,94	16,94	16,94	16,94	16,94	16,94	16,94	
49	Thép Pomina Φ10 (Grade 60)	kg	16,67	16,67	16,67	16,67	16,67	16,67	16,67	16,67	16,67	
50	Thép Pomina Φ12-Φ32 (Grade 60)	kg	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	16,50	
51	Thép Pomina Φ36-Φ40 (Grade 60)	kg	16,83	16,83	16,83	16,83	16,83	16,83	16,83	16,83	16,83	
	Thép Hòa Phát (TCVN 1651-1:2008)											
52	Thép cuộn CB240T Φ6, Φ8, Φ10	kg	17									
53	Thép cuộn CB300-V D8	kg	17									
54	Thép buộc 1 ly	kg	20		20	19,5					20	
55	Hoa cửa sắt carô	m^2	315									
56	Hoa cửa sắt nhôm	m^2	370									
	C. NHÓM ĐÁ											
	C1. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
57	Đá 1x2 xanh (Hóa An)	m^3	560	550	550	550	540	550	550	560	550	
58	Đá 1x2 xanh (Đá Đồng Nai)	m^3		495					500			
59	Đá 1x2 Đồng Nai (xám)	m^3	350		350	350			350	350		
60	Đá 1x2 Bình Dương (xám)	m^3				412		400		385	410	
61	Đá 4x6 xanh (Hóa An)	m^3	410	430	460	420	430	470	440	470		
62	Đá 4x6 Đồng Nai (xám)	m^3	370	370				380				
63	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m^3	510									
64	Đá 0x4 Đồng Nai (xám)	m^3				330		330				

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
65	Đá 0x4 Bình Dương (xám)	m^3						350				
66	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m^3				380	380	395	380			
	C2. ĐÁ (TCVN 8859:2011)											
67	Đá dăm loại 1	m^3	470	470	475	475	475	475			475	
68	Đá dăm loại 2	m^3		445	445	445	445	445			445	
69	Đá hộc	m^3		412		410	410					
	C3. ĐÁ (TCVN 8819:2011)											
70	Đá 0,5 x 1 (Đồng Nai)	m^3	515	518	520	520	520	520	528	528	528	
71	Đá 0 x 0,5 (Đồng Nai)	m^3	515	520	520	525	525	525	528	528	528	
72	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	m^3	510	513	513	515	515	515	525	525	525	
73	Đá 1 x 1,5 (Đồng Nai)	m^3	505	510	510	515	515	515	525	525	525	
	D. CÁT											
74	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 7570: 2006)	m^3	300	305	305	305	308	308	310	310	310	
75	Cát vàng Moduel >2 (TCVN 7570: 2006)	m^3	500	505	505	505	510	510	510	510	510	
76	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 9842:2013)	m^3	300	300	300	300	300	300	310	310	310	
77	Cát vàng Moduel >2 Hồng Ngự Đồng Tháp (TCVN 8819:2011)	m^3	510	515	515	515	520	520	520	520	520	
78	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 9355:2012)	m^3		521		527	527	527			527	
79	Cát vàng Moduel >2,5 (TCVN 262:2000)	m^3		521		527	527	527			527	
80	Cát đắp nền Module >1,18 (TCVN 9436:2012)	m^3	140	145	145	145	155	155	155	155	155	
81	Cát vàng	m^3	198		200					205		
82	Cát đen	m^3	120	130	120	120	130	120	130	130	120	
83	Bột đá	kg						3				
	E.NHÓM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT											
	E1. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT -DỆT (TCVN 8871:2011; TCVN 8485:2010; TCVN 8487:2010; TCVN 8482:2010)											
84	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	m^2	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	12,1	
85	Vải địa kỹ thuật không dệt ART25	m^2	25,1	25,1	25,1	25,1	25,1	25,1	25,1	25,1	25,1	
86	Vải địa kỹ thuật dệt GET10	m^2	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	19,3	
87	Vải địa kỹ thuật dệt GET15	m^2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
88	Vải địa kỹ thuật dệt GET100/100	m^2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	22,2	
89	Vải địa kỹ thuật dệt GET150/150	m^2	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	32,9	
90	Vải địa kỹ thuật dệt GET200/50	m^2	27,2	27,2	27,2	27,2	27,2	27,2	27,2	27,2	27,2	
91	Vải địa kỹ thuật dệt GET200/200	m^2	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7	43,7	
	E2. BẤC THẤM (TCVN 9335:2013)											
92	Bấc thấm ngang RID 200	md	40,2	40,2	40,2	40,2	40,2	40,2	40,2	40,2	40,2	
93	Bấc thấm đứng VID 75	md	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	4,8	
94	Bấc thấm đứng RID 4	md	6	6	6	6	6	6	6	6	6	
96	Bấc thấm đứng RID 75	md	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8	
	F.Công ty Cổ phần cơ khí cao su Kiên Kiệt-Cao su gối đệm dầm cầu (TCVN ASTM 4014)											
97	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (200x300x52) mm	cái	825	825	825	825	825	825	825	825	825	
98	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (200x350x63) mm	cái	1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	1.165	
99	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (200x250x41) mm	cái	540	540	540	540	540	540	540	540	540	
100	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (200x300x50) mm	cái	792	792	792	792	792	792	792	792	792	
101	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (300x400x67) mm	cái	2.125	2.125	2.125	2.125	2.125	2.125	2.125	2.125	2.125	
102	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (400x500x104) mm	cái	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	
103	Khe co giãn ray F độ dịch chuyển 50 (mạ kẽm nhúng nóng)	mét	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	2.640	
	G. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH Ống; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											
104	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm)	viên	1,4	1,4			1,4			1,5		
105	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm)	viên	1,4	1,4			1,4		1,4	1,4		
106	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	1,2		1,4							
107	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	1,2									
108	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				1,5	1,4	1,3			1,4	
109	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				1,3		1,4			1,4	
110	Gạch Terra 220 300x300x29 (+/-2)mm	m^2	110									
111	Gạch Terra 220 400x400x30 (+/-2)mm	m^2	130									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
112	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m^2	130									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2011, TCVN 6355-4: 2009)											
113	Gạch thẻ xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (40*80*180)	viên	2									
114	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (80*80*180)	viên	2									
115	Gạch ông xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (80*80*180)	viên	2									
116	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (100*200*400)	viên	9									
	NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)											
117	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14									4,1 kg
118	Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	15									4,1 kg
119	Ngói nóc	viên	28									
120	Ngói rìa	viên	28									
121	Ngói chạc 3, ngói chữ T	viên	45									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
122	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m^2	168									
123	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m^2	162									
124	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m^2	202									
125	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m^2	175									
126	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m^2	192									
127	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m^2	186									
128	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m^2	186									
129	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m^2	163									
130	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m^2	181									
131	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m^2	253									
132	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m^2	286									
133	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m^2	280									
134	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m^2	312									
135	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m^2	260									
136	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m^2	312									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
137	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m^2	312									
138	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m^2	382									
139	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m^2	477									
140	Gạch tàu	viên					5			6		
	G.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
141	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
142	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
143	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
144	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
145	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
146	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
147	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
148	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	623									
149	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	593									
150	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773									
151	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	127									
152	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
153	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	141									
154	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	369									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
155	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 ($1mm^2$)	m	5									
156	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 ($2 mm^2$)	m	9									
157	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 ($3mm^2$)	m	13									
158	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 ($7mm^2$)	m	30									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
159	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
160	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
161	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm^2	m	5									
162	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm^2	m	7									
163	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm^2	m	8									
164	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm^2	m	10									
165	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm^2	m	13									
166	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm^2	m	14									
167	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm^2	m	16									
168	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm^2	m	19									
169	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm^2	m	24									
170	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm^2	m	25									
171	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm^2	m	26									
172	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm^2	m	31									
173	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm^2	m	35									
174	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm^2	m	48									
175	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm^2	m	59									
176	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm^2	m	67									
177	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm^2	m	92									
178	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm^2	m	105									
179	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm^2	m	115									
180	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm^2	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
181	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm^2	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
182	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm^2	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
183	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm^2	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
184	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm^2	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
185	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm^2	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
186	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm^2	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
187	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm^2	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
188	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm^2	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
189	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm^2	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
190	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm^2	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
191	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm^2	m	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	81,40	
192	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm^2	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
193	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm^2	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
194	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm^2	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
195	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm^2	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
196	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
197	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
198	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
199	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
200	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
201	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
202	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
203	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
204	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
205	Ống Ø 20 Viwa	m	24									
206	Ống Ø 25 Viwa	m	36									
207	Ống Ø 32 Viwa	m	103									
208	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
209	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
210	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
211	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
212	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
213	Taplô 30x40	cái	26	30								

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
214	Taplô 20x30	cái	17	20								
215	Taplô 16x20	cái	13	18								
216	Taplô 8x16	cái	7									
217	Ống mũ tròn Ø 11	m	2									
218	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	9									
219	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
220	Băng keo ĐL	cuộn	17									
221	Co L, T	bịt	9									
222	Bơm nước ĐL 1HP	máy	5.040									
223	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
224	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm^2.	m	2,62									
225	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm^2.	m	4,57									
226	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm^2.	m	5,83									
227	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm^2.	m	6,78									
228	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm^2.	m	9,24									
229	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm^2.	m	11,33									
230	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm^2.	m	15,18									
231	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm^2.	m	0,74									
232	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm^2.	m	1,44									
233	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm^2.	m	2,02									
234	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm^2.	m	2,63									
235	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm^2.	m	3,62									
236	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm^2.	m	4,73									
237	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm^2.	m	5,90									
238	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm^2.	m	9,24									
239	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm^2.	m	13,64									
240	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm^2.	m	1,68									
241	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm^2.	m	2,83									
242	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm^2.	m	4,04									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
243	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm^2.	m	5,15									
244	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm^2.	m	7,21									
245	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm^2.	m	11,60									
	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện quang - Đèn Công nghệ Led (TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007)											
246	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	502									
247	Đèn Led panel Điện Quang ĐQ Ledpn01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257									
248	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn02 16765 200 (16W daylight F120)	cái	667									
249	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	123									
250	Đèn Led panel tròn Điện Quang ĐQ Ledpn04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	215									
251	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf01 18765 120 (0,8 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	298									
252	Đèn Led Mica Điện Quang ĐQ Ledmf02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	435									
253	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	177									
254	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu09 09765 (0,6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	122									
255	Đèn Led tube Điện Quang ĐQ Ledtu03 18765 (1,2m 18W daylight thân nhựa mờ)	cái	177									
	Đèn chiếu sáng Nikkon											
256	Đèn đường Led S439 30W 5300K	bộ	4.180									
257	Đèn đường Led S439 40W 5300K	bộ	4.620									
258	Đèn đường Led S439 60W 5300K	bộ	6.600									
259	Đèn đường Led S437 80W 5300K	bộ	7.920									
260	Đèn đường Led S433 90W 5300K	bộ	11.880									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
261	Đèn đường Led S433 120W 5300K	bộ	12.804									
262	Đèn đường Led S433 150W 5300K	bộ	14.520									
263	Đèn pha led Aeros 360W 5300K	bộ	38.016									
264	Đèn pha led Aeros 540W 5300K	bộ	56.496									
265	Led pha S6130 120W 5300K	bộ	9.900									
266	Led pha S2180 180W 5300K narrow	bộ	13.860									
267	Led pha S2266 140W 5300K	bộ	15.840									
268	Led pha K10112 40W 5300K	bộ	3.432									
269	Led pha K10113 60W 5300K	bộ	4.620									
270	Led UFO galaxy 48W	bộ	5.148									
271	Đèn đường cao áp S419 250W body 250HPS	bộ	3.036									
272	Đèn đường cao áp S419 150W body 150HPS	bộ	2.574									
273	Đèn đường cao áp S419 100W body 150HPS	bộ	2.442									
274	Đèn đường cao áp S419 70W body 150HPS	bộ	1.914									
275	Đèn pha cao áp S2000 400W MH	bộ	2.310									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
276	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
277	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
278	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
279	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
280	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
281	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
282	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
283	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150									màu trắng
284	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu trắng
285	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu
286	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
287	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470									
288	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520									
289	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									
	Ống Nhựa Minh Hùng											màu trắng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
290	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,68									
291	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	13,53									
292	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	18,04									
293	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	23,54									
294	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,03									
295	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	53,68									
296	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm	m	75,68									
297	Ống nhựa Minh Hùng Φ 200x3,2mm	m	146,08									
298	Ống nhựa Minh Hùng Φ 250x11,9mm	m	633,27									
299	Ống nhựa Minh Hùng Φ 280x13,4mm	m	798,82									
300	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ21x3,7mm (1/2" SCH80)	m	73,7									
301	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ27x3,9mm (3/4" SCH80)	m	101,2									
302	Ống lọc CPVC Minh Hùng Φ 60x5,5mm (2" SCH80)	m	344,85									
303	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,58									
304	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	11									
305	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2,4mm	m	17,05									
306	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x2,4mm	m	21,67									
307	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	33,44									
308	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	53,35									
309	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x4,5mm	m	75,24									
310	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x5,4mm	m	108,24									
311	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x6,6mm	m	161,04									
312	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x9,2mm	m	251,02									
313	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x10,3mm	m	314,27									
314	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x11,8mm	m	410,3									
315	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x11,9mm	m	525,36									
316	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x13,4mm	m	666,38									
317	Ống HDPE Minh Hùng Φ 250x14,8mm	m	816,64									
318	Ống HDPE Minh Hùng Φ 280x16,6mm	m	1.025,97									
319	Ống HDPE Minh Hùng Φ 315x18,7mm	m	1.299,32									
320	Ống HDPE Minh Hùng Φ 355x21,1mm	m	1.653,52									
321	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x23,5mm	m	2.089,52									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
322	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x26,7mm	m	2.647,81									
323	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
324	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
325	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
326	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
327	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
328	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 60	cái	10,56									
329	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 90	cái	24,75									
330	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 114	cái	47,52									
331	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
332	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
333	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,80									
334	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									
335	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
336	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,80									
337	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
338	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
339	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,85									
340	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,80									
341	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,19									
	Ống Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)											
342	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm	m	6,8									
343	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm	m	9,7									
344	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm	m	13,5									
345	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18									
346	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm	m	23,5									
347	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	36,2									
348	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm	m	41,5									
349	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	46,2									
350	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm	m	41									
351	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm	m	89,5									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
352	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm	m	112,4									
353	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm	m	116,2									
354	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,2									
355	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	129,1									
356	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,4									
357	Ống nhựa Hoa Sen Φ160x7.7mm	m	264									
358	Ống nhựa Hoa Sen Φ168x7,3mm	m	249,5									
359	Ống nhựa Hoa Sen Φ200x9.6mm	m	409,8									
360	Ống nhựa Hoa Sen Φ220x8,7mm	m	388									
361	Ống nhựa Hoa Sen Φ225x10.8mm	m	517,5									
362	Ống nhựa Hoa Sen Φ250x11.9mm	m	634									
363	Ống nhựa Hoa Sen Φ280x13.4mm	m	798,8									
364	Ống nhựa Hoa Sen Φ315x15.0mm	m	1.004									
365	Ống nhựa Hoa Sen Φ355x10.4mm	m	818									
366	Ống nhựa Hoa Sen Φ400x19.1mm	m	1.630									
367	Ống nhựa Hoa Sen Φ450x17.2mm	m	1.676									
368	Ống nhựa Hoa Sen Φ500x15.3mm	m	1.715									
369	Ống nhựa Hoa Sen Φ560x17.2mm	m	2.160									
370	Ống nhựa Hoa Sen Φ630x18.4mm	m	2.534									
371	Nối trơn Hoa Sen Φ 21	m	1,76									
372	Nối trơn Hoa Sen Φ 27	m	2.42									
373	Nối trơn Hoa Sen Φ 34	m	4,07									
374	Nối trơnHoa Sen Φ 42	m	5,61									
375	Nối trơn Hoa Sen Φ 49	m	8,69									
376	Co 90° Hoa Sen Φ 21	cái	2,34									
377	Co 90° Hoa Sen Φ 27	cái	3,74									
378	Co 90° Hoa Sen Φ 34	cái	5,28									
379	Co 90° Hoa Sen Φ 42	cái	8,03									
380	Co 90° Hoa Sen Φ 49	cái	12,54									
381	Tê dày Hoa Sen Φ 21	cái	3,08									
382	Tê dày Hoa Sen Φ 27	cái	5,06									
383	Tê dày Hoa Sen Φ 34	cái	8,14									
384	Tê dày Hoa Sen Φ 42	cái	10,78									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
385	Tê dày Hoa Sen Φ 49	cái	15,95									
	Ống nhựa Bình Minh											
386	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
387	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
388	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
389	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
390	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
391	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
392	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
393	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
394	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
395	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,2mm	m	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	
396	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	89,1	
397	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	
398	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 200x5,9mm	m	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	
399	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
400	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
401	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 225x6,6mm	m	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	
402	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 250x7,3mm	m	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	
403	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 280x8,2mm	m	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	
404	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 315x9,2mm	m	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	
405	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 400x11,7mm	m	1.016,51	1.016,51	1.016,51	1.016,51	1.016,51	1.016,51	1.016,51	1.016,51	1.016,51	
406	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 20x1,9mm	m	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	
407	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
408	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
409	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
410	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
411	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 75x6,8mm	m	313,50	313,50	313,50	313,50	313,50	313,50	313,50	313,50	313,50	
412	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 90x8,2mm	m	660,00	660,00	660,00	660,00	660,00	660,00	660,00	660,00	660,00	
413	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 110x10mm	m	986,70	986,70	986,70	986,70	986,70	986,70	986,70	986,70	986,70	
414	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 160x14,6mm	m	2.235,20	2.235,20	2.235,20	2.235,20	2.235,20	2.235,20	2.235,20	2.235,20	2.235,20	
415	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
416	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
417	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
418	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
419	Ống HDPE Bình Minh Ø 63 x 3,8mm	m	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	
420	Ống HDPE Bình Minh Ø 75 x 4,5mm	m	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	
421	Ống HDPE Bình Minh Ø 90 x 5,4mm	m	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	
422	Ống HDPE Bình Minh Ø 110 x 6,6mm	m	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	
423	Ống HDPE Bình Minh Ø 125 x 7,4mm	m	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	
424	Ống HDPE Bình Minh Ø 140 x 8,3mm	m	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	
425	Ống HDPE Bình Minh Ø 160 x 7,7mm	m	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	
426	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	
427	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
428	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
429	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	
430	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
431	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
432	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
433	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29	29	29	29	29	29	29	29	29	
434	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61	61	61	61	61	61	61	61	61	
435	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
436	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
	Ống nhựa Stroman											
437	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 250 x 14.8mm	m	821,5	821,5	821,5	821,5	821,5	821,5	821,5	821,5	821,5	
438	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 280 x 13.4mm	m	851,3	851,3	851,3	851,3	851,3	851,3	851,3	851,3	851,3	
439	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 315 x 18.7mm	m	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	
440	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 315 x 23.2mm	m	1.543,3	1.543,3	1.543,3	1.543,3	1.543,3	1.543,3	1.543,3	1.543,3	1.543,3	
441	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 355 x 18.9mm	m	1.654	1.654	1.654	1.654	1.654	1.654	1.654	1.654	1.654	
442	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 355 x 21.1mm	m	1.902,1	1.902,1	1.902,1	1.902,1	1.902,1	1.902,1	1.902,1	1.902,1	1.902,1	
443	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 355 x 23.0mm	m	1.966,5	1.966,5	1.966,5	1.966,5	1.966,5	1.966,5	1.966,5	1.966,5	1.966,5	
444	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 400 x 21.4mm	m	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	2.090	
445	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ 400 x 23.7mm	m	2.403,5	2.403,5	2.403,5	2.403,5	2.403,5	2.403,5	2.403,5	2.403,5	2.403,5	
446	Ống nhựa HDPE (PE100) Φ400 x 25.9mm	m	2.535,6	2.535,6	2.535,6	2.535,6	2.535,6	2.535,6	2.535,6	2.535,6	2.535,6	
447	Ống nhựa uPVC (TC: BS 3505-3:1968) Φ 21 x 1,4mm	m	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
448	Ống nhựa uPVC (TC: BS 3505-3:1968) Φ 27 x 1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
449	Ống nhựa uPVC (TC: BS 3505-3:1968) Φ 34 x 2,0mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
450	Ống nhựa uPVC (TC: BS 3505-3:1968) Φ 60 x 3,0mm	m	36,08	36,08	36,08	36,08	36,08	36,08	36,08	36,08	36,08	
451	Ống nhựa uPVC (TC: BS 3505-3:1968) Φ 90 x 3,8mm	m	69,41	69,41	69,41	69,41	69,41	69,41	69,41	69,41	69,41	
452	Ống nhựa uPVC (TC: BS 3505-3:1968) Φ 168 x 7,3mm	m	248,6	248,6	248,6	248,6	248,6	248,6	248,6	248,6	248,6	
453	Ống nhựa uPVC (TC: BS 3505-3:1968) Φ 220 x 8,7mm	m	387,2	387,2	387,2	387,2	387,2	387,2	387,2	387,2	387,2	
454	Ống nhựa PP-R (TC: DIN 8078 : 2008) Φ 32 x 2.9mm	m	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	
455	Ống nhựa PP-R (TC: DIN 8078 : 2008) Φ 32 x 5.4mm	m	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	
456	Ống nhựa PP-R (TC: DIN 8078 : 2008) Φ 63 x 5.8mm	m	169,5	169,5	169,5	169,5	169,5	169,5	169,5	169,5	169,5	
457	Ống nhựa PP-R (TC: DIN 8078 : 2008) Φ 63 x 10.5mm	m	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	283,5	
458	Ống nhựa PP-R (TC: DIN 8078 : 2008) Φ 90 x 8.2mm	m	343,2	343,2	343,2	343,2	343,2	343,2	343,2	343,2	343,2	
459	Ống nhựa PP-R (TC: DIN 8078 : 2008) Φ 160 x 14.6mm	m	1.143	1.143	1.143	1.143	1.143	1.143	1.143	1.143	1.143	
460	Ống nhựa PP-R (TC: DIN 8078 : 2008) Φ 160 x 26.6mm	m	1.873,9	1.873,9	1.873,9	1.873,9	1.873,9	1.873,9	1.873,9	1.873,9	1.873,9	
B	***VẬT LIỆU PHỤ***											
461	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m^3	7.800									
462	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
463	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
464	Hơi gió	m^3	13									
465	Hơi đá	m^3	50									
466	Đất đèn loại thường	kg	43									
467	Mactic (ngoại)	kg	8									
468	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6									
469	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8									
470	Vôi bột Càng Long	kg	3									bao 30kg
471	Giấy nhám	tờ	1									
472	A dao	kg	75									
473	Keo dán Bình Minh	kg	111									
	NHÓM GỖ, CỬA											
474	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m^3	23.500									
475	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m^3	18.500									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
476	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m^3	12.500									
477	Gỗ thau lau XD> 3 m	m^3	16.000									
478	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m^3	14.500									
479	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m^3	14.000									
480	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m^3	13.000									
481	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m^3	13.000									
482	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m^3	10.500									
483	Cừ tràm L = 4m gốc 8; ngọn 3,5 phân	cây	35									
484	Cừ tràm L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4 phân	cây	40									
485	Cửa sắt xếp có lá	m^2	770									
486	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m^2	957									
487	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 30	m^2	814									
488	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 25	m^2	814									
489	Cửa đi pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
490	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
491	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	1.595									
492	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	906									
493	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	850									
494	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
495	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
496	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
497	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
498	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
499	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
500	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
501	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
502	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
503	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
504	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
505	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									
506	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
507	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
508	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									
509	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136									
510	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									xanh, đỏ, nâu
511	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
512	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
	XÀ GỒ (ASTM - A653)											
513	Xà gồ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
514	Xà gồ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
515	Xà gồ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
516	Xà gồ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
517	Xà gồ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
518	Xà gồ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
519	Xà gồ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
520	Xà gồ thép C45x125 - 3ly	md	110									
521	Xà gồ thép C45x200 - 2ly	md	100									
522	Xà gồ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
523	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
524	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
525	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
526	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
527	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gồ, thanh vàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
528	-Loại C7560, dày 0.66mm TCT.	m	47									
529	-Loại C7575, dày 0.81mm TCT.	m	58									
530	-Loại C7510, dày 1.06mm TCT.	m	67									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
531	-Loại C10075, dày 0,81mm TCT.	m	76									
532	-Loại C10010, dày 1.06m TCT.	m	88									
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
533	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	35									
534	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	43									
535	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	68									
536	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	80									
	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
537	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,09kg/m).	m	123									
538	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,61kg/m).	m	147									
539	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,31kg/m).	m	180									
540	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,87kg/m).	m	167									
541	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,58kg/m).	m	200									
542	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,54kg/m).	m	245									
543	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,56kg/m).	m	253									
544	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,77kg/m).	m	310									
545	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,29kg/m).	m	386									
546	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,54kg/m).	m	351									
547	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8,26kg/m).	m	437									
548	-C& Z 30024, dày 2,4mm (10,21kg/m).	m	610									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIÊN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
549	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29									
550	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36									
551	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45									
552	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	57									
553	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	60									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
554	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											
555	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
556	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	26									
557	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48									
558	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	55									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
559	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m^2	495									
560	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m^2	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
561	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m^2	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m^2	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
562	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm:	m^2	125									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
563	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm:	m^2	135									
	- Khung trần nổi Boral Firelock Tee											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
564	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil:	m^2	125									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
565	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil:	m^2	145									
	- Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
566	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m^2	175									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm											
567	Trần chìm Boral, khung SupraCeil:	m^2	185									
	- Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm											
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm											
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại											
568	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm:	m^2	134									
	-Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm)											
	-Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm)											
	-Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm)											
	-Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)											
569	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m^2	128									
570	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m^2	163									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)											
571	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m^2	143									
	-Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)											
572	Trần khung chìm LÊ TRÀN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m^2	136									
	-Thanh chính LÊ TRÀN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm											
	-Thanh phụ LÊ TRÀN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm											
	-Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)											
573	Trần khung chìm LÊ TRÀN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m^2	166									
	-Thanh chính LÊ TRÀN ChannelTEK Ultra_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRÀN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
574	Trần khung chìm LÊ TRÀN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m^2	146									
	-Thanh chính LÊ TRÀN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRÀN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRÀN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)											
575	Trần khung chìm LÊ TRÀN ChannelTEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm	m^2	176									
	-Thanh chính LÊ TRÀN ChannelTEK 2538_Thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRÀN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (4000 x 21 x 21 x 0.4mm)											
576	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9,5 mm	m^2	161									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh U - 1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
577	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m^2	276									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
578	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m^2	286									
	610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	***CỐNG BÊ TÔNG VỈA HÈ:**											
579	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	289	289	297	305	305	297	305		313	
580	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	356	356	368	380	380	368	380		392	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
581	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	473	473	490	507	507	490	507		523	
582	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	540	540	562	583	583	562	583		605	
583	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	718	718	749	780	780	749	780		811	
584	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	817	817	851	885	885	851	885		919	
585	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.270	1.270	1.322	1.375	1.375	1.322	1.375		1.427	
586	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.031	2.031	2.104	2.176	2.176	2.104	2.176		2.248	
587	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.640	2.640	2.732	2.824	2.824	2.732	2.824		2.916	
588	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.068	4.068	4.211	4.353	4.353	4.211	4.353		4.496	
	***CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:**											
589	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	294	294	302	311	311	302	311		319	
590	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	373	373	385	397	397	385	397		410	
591	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	480	480	497	514	514	497	514		530	
592	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	564	564	586	608	608	586	608		630	
593	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	771	771	802	833	833	802	833		864	
594	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	908	908	942	976	976	942	976		1.010	
595	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.371	1.371	1.424	1.476	1.476	1.424	1.476		1.528	
596	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.259	2.259	2.331	2.404	2.404	2.331	2.404		2.476	
597	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3.050	3.050	3.142	3.234	3.234	3.142	3.234		3.326	
598	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.662	4.662	4.804	4.947	4.947	4.804	4.947		5.090	
	***CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:**											
599	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	300	300	308	316	316	308	316		324	
600	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	382	382	394	406	406	394	406		418	
601	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	535	535	551	568	568	551	568		585	
602	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	605	605	627	649	649	627	649		670	
603	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	799	799	930	861	861	930	861		892	
604	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	957	957	991	1.025	1.025	991	1.025		1.059	
605	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.413	1.413	1.465	1.517	1.517	1.465	1.517		1.570	
606	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.277	2.277	2.349	2.422	2.422	2.349	2.422		2.494	
607	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3,195,4	3,195,4	3.287	3.379	3.379	3.287	3.379		3.471	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
608	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	5.138	5.138	5.281	5.424	5.424	5.281	5.424		5.566	
	***GÓI CỐNG:**											
609	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	71	71	73	75	75	73	75		78	
610	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	87	87	90	93	93	90	93		95	
611	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	112	112	115	119	119	115	119		122	
612	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	132	132	136	140	140	136	140		144	
613	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	141	141	145	150	150	145	150		155	
614	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	152	152	158	163	163	158	163		168	
615	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	209	209	216	224	224	216	224		231	
616	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	278	278	287	297	297	287	297		306	
617	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	351	351	363	375	375	363	375		387	
618	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	493	493	513	533	533	513	533		553	
	***JOINT CỐNG:**											
619	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24	24	24	24	24	24	24		24	
620	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29	29	29	29	29	29	29		29	
621	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	35	35	35	35	35	35	35		35	
622	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	42	42	42	42	42	42	42		42	
623	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55	55	55	55	55	55	55		55	
624	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60	60	60	60	60	60	60		60	
625	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	78	78	78	78	78	78	78		78	
626	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	95	95	95	95	95	95	95		95	
627	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116	116	116	116	116	116	116		116	
628	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	165	165	165	165	165	165	165		165	
	CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6											
	Cọc ống bê tông đúc sẵn (JIS 5373)											
629	Cọc BTLT DƯL PHC D400A	md	510	520	520	525	520	520	520	530	540	
630	Cọc BTLT DƯL PHC D500A	md	700	700	700	700	700	700	700	700	700	
631	Cọc BTLT DƯL PHC D600A	md	1.390	1.540	1.540	1.540	1.540	1.590	1.590	1.590	1.640	
	Dầm cầu											
632	Dầm I 12,5m - HL93	dầm	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	
633	Dầm I 18,6m - HL93	dầm	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	
634	Dầm I 24,54m - Định hình	dầm	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
635	Dầm I 24,54m - Thiết kế riêng	dầm	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	
636	Dầm I 33m - Định hình	dầm	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	172.800	
637	Dầm I 33m - Thiết kế riêng	dầm	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	
638	Dầm SPT 38,3 - Thiết kế riêng	dầm	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	381.600	
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
639	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m^2	149									
640	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m^2	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
641	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm).	m^2	1.533									
642	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5m.	m^2	2.575									
643	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita.	m^2	3.825									
643	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet.	m^2	5.739									
644	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia.	m^2	5.215									
645	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng ROTO, thanh hạn định, hãng GU.	m^2	5.575									
646	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet.	m^2	5.867									
647	Cửa đi ban công,1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm,											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus.	m^2	6.225									
648	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m^2	6.333									
649	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m^2	7.300									
650	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá, hãng Winkhaus.	m^2	5.104									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
651	Vách kính, KT (1m x 1m)	m^2	2.179									
652	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.647									
653	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.464									
654	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.253									
655	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	3.315									
656	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m^2	3.341									
657	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.349									
658	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m^2	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
659	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đố, KT (1m*1m).	m^2	2.158									
660	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m^2	2.560									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
661	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m^2	3.386									
662	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m^2	3.249									
663	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m^2	4.056									
664	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m^2	4.285									
665	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m^2	3.982									
666	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	4.200									
667	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.417									
668	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m^2	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET											
	WINDOW TCVN 7451:2004											
669	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m^2	2.219									
670	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m^2	2.620									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
671	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).	m^2	3.446									
672	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định hãng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).	m^2	4.116									
673	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m^2	4.043									
674	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT	m^2	4.260									
675	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.478									
676	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hãng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)	m^2	2.688									
	Công ty TNHH MTV Vinh Hoa (TCVN 7451:2004)											
677	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.100									
678	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.235									
679	Cửa sổ lùa hệ 188(YH 1088), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.250									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
680	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.420									
681	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.300									
682	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa có chia ô)	m^2	1.650									
683	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ)	m^2	1.200									
684	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.350									
685	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ)	m^2	1.980									
686	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ, Cử sổ có chia ô)	m^2	2.350									
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
687	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m^2	1.386									
688	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m^2	1.780									
689	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m^2	2.687									
690	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.058									
691	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.150									
692	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.190									
693	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.505									
694	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m^2	3.608									
695	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m^2	1.890									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
696	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m^2	847									
697	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.906									
698	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của											
	YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
699	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m^2	1.852									
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:											
700	Vách kính, kính trắng 5mm, có đố, (KT: 1m*1m)	m^2	1.595									
701	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng 5mm. (KT: 1,4m *1,4m)	m^2	2.145									
702	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay; 1 cánh quay và lật); kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m^2	3.289									
703	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m^2	3.179									
704	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định - hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m^2	3.289									
705	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm, hãng GQ (KT:	m^2	3.289									
706	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa	m^2	3.685									
707	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m^2	3.795									
708	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trăng 5mm pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2tay nắm,chốt rời-GQ.	m^2	3.795									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
709	Cửa đi 2 cánh trượt, kính trắng 5mm.Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm - hãng GQ ổ khóa GQ;	m^2	2.805									
710	Vách kính trắng 10 ly cường lực Việt Nhật cửa tự động	m^2	1.452									
711	Vách kính khung nhôm hệ 135 Huyndai nổi màu trắng sữa. Kính ghép cường lực dày 10,76 mm màu xanh biển Việt Nhật.	m^2	3.443									
712	Lam ngang chắn nắng-trang trí. Lam nhôm hộp kích thước 150x50x1,5	m^2	1.969									
713	Lam đứng trang trí. Lam nhôm hộp kích thước 80x80x1,4	md	1.065									
	Cửa nhôm của Công ty TNHH Long Vân											
714	Cửa đi mở 2 cánh hệ LV60, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện GQ	m^2	3.840									
715	Cửa đi mở 2 cánh hệ LV56, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực8 li, phụ kiện Kinlong.	m^2	3.330									
716	Cửa đi mở1 cánh + fix hệ 39 -100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực8 li, phụ kiện.	m^2	2.740									
717	Cửa đi mở1 cánh + fix hệ 34 -100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực8 li, phụ kiện.	m^2	2.660									
718	Cửa đi mở 2 cánh + fix hệ 30 -100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực8 li, phụ kiện	m^2	2.410									
719	Cửa đi mở 2 cánh + fix hệ 76, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực8 li, phụ kiện.	m^2	2.155									
720	Cửa đi mở 2 cánh + fix hệ 70, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn:	m^2	1.935									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
721	Cửa đi lùa 2 cánh hệ LV60, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn:	m²	3.400									
722	Cửa đi lùa 3 cánh+ fix hệ 100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực8 li, phụ kiện.	m²	1.900									
723	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 76, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn:	m²	1.750									
724	Cửa sổ lùa 2 cánh + fix hệ 100, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực5 li, phụ kiện.	m²	1.970									
725	Cửa sổ lùa 2 cánh +fixhệ 77, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực5 li, phụ kiện.	m²	1.750									
726	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 70, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực5 li, phụ kiện.	m²	1.600									
727	Cửa sổ bật2 cánh + fix trên hệ 60, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực5 li, phụ kiện GQ.	m²	3.630									
728	Cửa sổ bật1 cánhhệ 56, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1),kính cường lực5 li, phụ kiện.	m²	3.660									
729	Cửa sổ bật2 cánh + fix hệ 76, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực5 li, phụ kiện.	m²	2.110									
730	Cửa sổ bật1 cánh + fix trên hệ 38, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực5 li, phụ kiện.	m²	1.840									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
731	Vách kính khung nhôm hệ 70 trong nhà, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 5 li, phụ kiện.	m²	1.180									
732	Vách kính khung nhôm hệ 100 trong nhà, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực 8 li, phụ kiện.	m²	1.530									
733	Vách kính khung nhôm hệ 100 bên ngoài, thanh nhôm Nhật - Hondalex (Tiêu chuẩn: JIS H 4100:2006),lớp phủ bề mặtAnodize ED (Tiêu chuẩn: JIS H 8602:2010) hoặcsơn tĩnh điện trắng sữa (Tiêu chuẩn: Qualicoat Class1), kính cường lực10 li, phụ kiện	m²	2.630									
	Nhựa đường Singapore & nhũ tương											
734	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore	kg	15,4									
735	Nhựa đường Petrolimex 60/70-F (190kg/phuy)	kg	15									
736	Nhựa đường Petrolimex 60/70-xe 10 tấn	kg	12									
	Công ty Cổ phần xây dựng BMT-Bê tông nhựa (TCVN 8819:2011)											
737	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.305	1.325	1.325	1.330	1.330					
738	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	1.335	1.355	1.355	1.360	1.360					
739	Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	1.350	1.370	1.370	1.375	1.375					

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)											
740	Carboncor Asphalt	tấn	4.004									25kg/bao
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
741	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	lon	822									lon 05L
742	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	thùng	2.749									thùng 17,5L
743	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun (nhóm màu chuẩn)	thùng	2.271									thùng 17,5L
744	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	lon	245									lon 3,8 L
745	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	thùng	1.005									thùng 18L
746	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldtex (nhóm màu chuẩn)	thùng	850									thùng 18L
747	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao Goldtex	thùng	1.300									thùng 18L
748	Bột trét chất lượng cao ngoài trời Goldtex	bao	225									40kg
749	Bột trét chất lượng cao trong nhà Goldtex	bao	195									40kg
750	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
751	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
752	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
753	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
754	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
755	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L
756	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
757	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
758	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
759	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
760	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẾN TRE

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
761	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
762	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
763	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
764	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
765	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
766	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
767	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 L
768	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	387									thùng 5 L
769	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.340									thùng 18 L
770	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	124									thùng 1 L
771	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	558									thùng 5 L
772	Sơn Spec nội thất Hello Easy Wash	thùng	2.100									thùng 18 L
773	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	205									thùng 1 L
774	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	956									thùng 5 L
775	Sơn Spec nội thất Hello Satin Kote (bóng)	thùng	3.444									thùng 18 L
776	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	427									thùng 5 L
777	Sơn ngoài Spec Fast Ext	thùng	1.729									thùng 18 L
778	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	650									thùng 5 L
779	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	2.292									thùng 18 L
780	Bột trét Spec Exterior & Interior (bám dính cao)	thùng	295									40kg
781	Bột trét Spec Exterior & Interior (chống bong tróc)	bao	330									40kg
782	Bản lề 1,6tấc	cái	17									
783	Chốt cửa 2,5tấc	cái	12									
784	Ty lợp 6ly	cái	3									
785	Đinh các loại	kg	30									
786	Phấn tale loại tốt	kg	55									
787	Cánh kiến	kg	300									
788	Sáp bóng	kg	60									
789	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
790	Flincote Rồng Đen	kg	55									
791	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4									
792	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
793	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7									
794	Khóa Solex xám	cái	75									
795	Khóa Italia	cái	320									